

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân
sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh
Sóc Trăng.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho chương trình, dự án, kế hoạch về khuyến nông làm cơ sở lập dự toán mô hình trình diễn, thanh quyết toán kinh phí khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được nhà nước lựa chọn, giao thực hiện một số chương trình, dự án, kế hoạch về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức áp dụng cho một số chương trình, dự án, kế hoạch về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng theo Phụ lục I, II, III đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để

tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 6 năm 2021.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ NN&PTNT;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- HTĐT: sotp@soctrang.gov.vn;
- Lưu VT, KT: *(5b)*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vương Quốc Nam



Phụ lục I

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**

(Kèm theo Quyết định số .../2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU MÀU AN TOÀN
1. Mô hình sản xuất hành tím an toàn
1.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
I	Hành tím giống		
1	Giống	Kg	5.000
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
3	Phân NPK	Kg	100
4	Urê	Kg	100
5	Lân	Kg	300
6	Kali	Kg	30
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	17.500.000
II	Hành tím thương phẩm		
1	Giống	Kg	1.200
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
3	Phân NPK	Kg	700
4	Urê	Kg	200
5	Lân	Kg	300
6	Kali	Kg	100
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	34.700.000

1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai: - Hành tím giống - Hành tím thương phẩm	Tháng	2 3
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật: - Hành tím giống - Hành tím thương phẩm	Lần	3 5
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

2. Mô hình sản xuất hành tím theo hướng hữu cơ

2.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	1200
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2000
3	Phân NPK	Kg	700
4	Urê	Kg	150
5	Lân	Kg	300
6	Kali	Kg	100
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	34.700.000
8	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	Mẫu/ha	5

2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	3
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	5
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

3. Mô hình sản xuất cây cải củ an toàn

3.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	10 - 15
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000
3	Urê	Kg	44
4	Phân NPK	Kg	63
5	Kali	Kg	25
6	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	9.600.000

3.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	2
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	4
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

4. Mô hình sản xuất khoai lang an toàn

4.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Cây	30.000
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	3.000 - 5.000
3	Vôi bột	Kg	500

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
4	Urê	Kg	250
5	Lân	Kg	650
6	Kali	Kg	200
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	17.800.000

4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	5
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

5. Mô hình sản xuất cây bắp an toàn

5.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	35 - 40
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000
3	Urê	Kg	250
4	Lân	Kg	450
5	Kali	Kg	100
6	Phân bón lá	Lít	2
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	4.000.000

5.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	5
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

6. Mô hình sản xuất cây ớt cay an toàn

6.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	0,15 - 0,25
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000
3	Vôi bột	Kg	1.500
4	Phân NPK	Kg	900
5	Kali	Kg	175
6	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	32.000.000 - 47.000.000

6.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	7
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	7
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

7. Mô hình sản xuất cây dưa hấu an toàn

7.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	0,5 - 0,6
2	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	1.000 - 2.000
3	Vôi bột	Kg	500 - 700
4	Urê	Kg	50
5	Phân NPK	Kg	800
6	Kali	Kg	100
7	Thuốc bảo vệ thực vật, sinh học	Đồng	9.000.000

7.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	2
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	4
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Cán bộ thực hiện	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

B. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA

1. Mô hình sản xuất lúa theo kỹ thuật “3 giảm 3 tăng”, “1 phải 5 giảm”

1.1. Phần vật tư (tính trên 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
1	Giống	Kg	100
2	Vôi	Kg	300 - 500
3	Urê	Kg	100
4	DAP hoặc lân	Kg	60 hoặc 300
5	Kali	Kg	30
6	NPK (20-20-15)	Kg	120
7	Phân hữu cơ	Kg	300
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	4.000.000

1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	6
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

2. Mô hình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ

2.1. Phần vật tư (tính trên 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	100
2	Vôi	Kg	300 - 500
3	Urê	Kg	80
4	DAP hoặc lân	Kg	40 hoặc 300
5	Kali	Kg	20
6	NPK	Kg	90
7	Phân hữu cơ	Kg	600
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	4.000.000
9	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	Mẫu/ha	5

2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	6
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	Người/mô hình	2
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

3. Mô hình sản xuất lúa đạt chứng nhận hữu cơ

3.1. Phần vật tư (tính trên 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Năm thứ 1		
	Giống	Kg/ha/2 vụ	200
	Phân hữu cơ	Kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha/2 vụ	8.000.000

2	Năm thứ 2		
	Giống	Kg/ha/2 vụ	200
	Phân hữu cơ	Kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha/2 vụ	8.000.000
3	Năm thứ 3		
	Giống	Kg/ha/2 vụ	200
	Phân hữu cơ	Kg/ha/2 vụ	1.800 - 2.200
	Vôi	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Lân nung chảy	Kg/ha/2 vụ	600 - 1.000
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng/ha/2 vụ	8.000.000
4	Phân tích mẫu đất, nước	Mẫu/ha	5
5	Phân tích mẫu sản phẩm	Mẫu/hộ	1
6	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện sản xuất lúa đạt chứng nhận hữu cơ	Lần/mô hình/3 năm	Từ 10 ha trở lên
7	Thuê tổ chức chứng nhận lúa hữu cơ	Lần/mô hình	Từ 10 ha trở lên

3.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Năm	3
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc/mô hình	1
3	Tập huấn kỹ thuật (3 năm/6 vụ)	Lần/vụ	6
4	Hội thảo	Cuộc/mô hình	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình (3 năm/1 mô hình)	Người/mô hình	2
6	Cán bộ xã hỗ trợ theo dõi mô hình (3 năm/1 mô hình)	Người/mô hình	1
7	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

4. Mô hình sản xuất lúa đạt tiêu chuẩn (VietGAP, GLOBAL GAP,...)

4.1. Phần vật tư (tính trên 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống	Kg	100
2	Vôi	Kg	300 - 500
3	Urê	Kg	100
4	DAP hoặc lân	Kg	60 hoặc 300
5	Kali	Kg	30
6	NPK	Kg	120
7	Phân hữu cơ	Kg	300
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	4.000.000
9	Xây dựng cơ sở vật chất (bao gồm: Nhà kho, nhà vệ sinh, điểm pha thuốc, bảo hộ lao động, tủ y tế, thùng chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật, bảng mô hình, bảng cảnh báo,...)	Bộ cơ sở vật chất/hộ	1
10	Phân tích mẫu đất, nước và sản phẩm	Mẫu/ha	5

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
11	Phân tích sản phẩm GLOBAL GAP	Mẫu	15
12	Thuê tư vấn hướng dẫn thực hiện theo tiêu chuẩn GAP (từ 20 ha trở lên)	Lần/mô hình	1
13	Thuê tổ chức chứng nhận GAP (từ 20 ha trở lên)	Lần/mô hình	1

4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	6
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	Người/mô hình	2
6	Hỗ trợ cán bộ xã theo dõi mô hình	Người/mô hình	1
7	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

5. Xây dựng mô hình canh tác lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản

5.1. Phần vật tư cho cây lúa (tính trên 01 ha)

Stt	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu chương trình
1	Giống lúa	Kg	100
2	Vôi	Kg	300 - 500
3	Urê	Kg	70
4	DAP hoặc lân	Kg	40 hoặc 300
5	Kali	Kg	30
6	NPK	Kg	100
7	Phân hữu cơ	Kg	300
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	4.000.000

5.2. Phần triển khai mô hình cho cây lúa (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai	Tháng	4
2	Triển khai thực hiện mô hình	Cuộc	1
3	Tập huấn kỹ thuật	Lần	6
4	Hội thảo	Cuộc	1
5	Theo dõi, thực hiện mô hình	Người/mô hình	2
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1



C. MÔ HÌNH SẢN XUẤT CÂY ĂN TRÁI

1. Mô hình trồng thâm canh cam, quýt

1.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	600
	Giống trồng dặm	Cây	30
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	700
	Kali Clorua	Kg	250
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	300
	Lân	Kg	750
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	300
	Lân	Kg	800
	Kali Clorua	Kg	300
	NPK	Kg	200
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	300
	Lân	Kg	800
	Kali Clorua	Kg	300
	NPK	Kg	200
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

1.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

2. Mô hình trồng thâm canh bưởi

2.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm	Cây	20
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	250
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	250
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

2.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

3. Mô hình ghép cây tạo: Bưởi

3.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Mắt ghép (48 mắt/cây)	Mắt	19.200
	Dây ghép	Kg	6
	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	250
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

3.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	3
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	3
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cảnh trình diễn	Cái	1

4. Mô hình trồng thâm canh nhãn

4.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	400
	Giống trồng dặm	Cây	20
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	100
	Lân	Kg	250
	Kali Clorua	Kg	100
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

4.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

5. Mô hình ghép cải tạo: Cây nhãn

5.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Mắt ghép (48 mắt/cây)	Mắt	19.200
	Dây ghép	Kg	6
	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	200
	Kali Clorua	Kg	100
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	350
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

5.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	3
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	3
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cảm trình diễn	Cái	1

6. Mô hình trồng thâm canh xoài

6.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

Hạng mục		Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	300
	Giống trồng dặm	Cây	15
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	100
	Lân	Kg	250
	Kali Clorua	Kg	100
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

6.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

7. Mô hình ghép cải tạo: Cây xoài

7.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Mắt ghép(48 mắt/cây)	Mắt	14.400
	Dây ghép	Kg	5
	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	250
	Kali Clorua	Kg	100
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	6.666.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	250
	Lân	Kg	350
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	10.000.000

7.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	3
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	3
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

8. Mô hình trồng thâm canh vú sữa

8.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	300
	Giống trồng dặm	Cây	15
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	100
	Lân	Kg	200
	Kali Clorua	Kg	100
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	150
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	150
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	5.000.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	8.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	8.000.000

8.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1

9. Mô hình trồng thâm canh măng cầu

9.1. Phần vật tư (tính cho 01 ha)

	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
Năm thứ nhất	Giống trồng mới	Cây	600
	Giống trồng dặm	Cây	30
	Phân hữu cơ	Kg	1.000
	Urê	Kg	200

	Hạng mục	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình
	Lân	Kg	700
	Kali Clorua	Kg	200
	NPK	Kg	100
	Vôi	Kg	500
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	3.333.000
Chăm sóc năm thứ hai	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	200
	Lân	Kg	300
	Kali Clorua	Kg	250
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	5.000.000
Chăm sóc năm thứ ba	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	300
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	300
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	8.000.000
Chăm sóc năm thứ tư	Phân hữu cơ	Kg	2.000
	Urê	Kg	300
	Lân	Kg	400
	Kali Clorua	Kg	300
	NPK	Kg	150
	Vôi	Kg	750
	Thuốc bảo vệ thực vật	Đồng	8.000.000

9.2. Phần triển khai (tính trên mô hình)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1	Thời gian triển khai (cán bộ chỉ đạo không quá 9 tháng/năm)	Năm	4
2	Tập huấn kỹ thuật (1 ngày/1 lần tập huấn)	Lần	5
3	Tổng kết mô hình (1 lần/năm)	Lần	4
4	Tham quan, hội thảo (1 ngày)	Lần	1
5	Cán bộ chỉ đạo phụ trách (2 người)	Người/ha	1
6	Bảng cẩm trình diễn	Cái	1



Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Kèm theo Quyết định số ...1.1.../2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

A. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ

1. Chăn nuôi gà thịt

1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Gà thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống đến xuất chuồng $\geq 93\%$ - Khối lượng xuất chuồng: Gà lông trắng ≥ 2 kg/7 tuần tuổi; gà lông màu $\geq 1,6$ kg/12 tuần tuổi - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng: Gà lông trắng $\leq 2,2$ kg; gà lông màu $\leq 2,8$ kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	500 - 1.000	

1.2. Giống, vật tư cho gà thịt (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp gà 0 - 3 tuần tuổi			
	Gà lông trắng	Kg	0,8	Đạm 21 - 22 %
	Gà lông màu	Kg	0,7	
3	Thức ăn hỗn hợp gà 04 tuần tuổi đến xuất chuồng			
	Gà lông trắng	Kg	4,5	Đạm 17 - 18 %
	Gà lông màu	Kg	4,5	
4	Vacxin	Liều	4	(1) Gumboro; (1) Newcastle; (1) Viêm phế quản truyền nhiễm; (1) Cúm gia cầm
5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	4	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan, hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng

2. Chăn nuôi gà sinh sản

2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Chỉ tiêu kỹ thuật
1	Con giống		Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ $\geq 90\%$
			Gà bố mẹ	- Năng suất trứng/mái: + Gà nội ≥ 120 quả + Gà hướng thịt ≥ 160 quả + Gà hướng trứng ≥ 200 quả - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ $\leq 2\%$ /tháng
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	200 - 1.000	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú	
1	Giống (gà 01 ngày tuổi)	Con	1		
2	Thức ăn hỗn hợp gà 0 - 6 tuần tuổi (42 ngày)	Gà hướng thịt	Kg	2,2	Đạm 18 - 21 %
		Gà hướng trứng	Kg	1,8	
3	Thức ăn hỗn hợp gà 7 - 20 tuần tuổi	Gà hướng thịt	Kg	10,5	Đạm 15 - 16 %
		Gà hướng trứng	Kg	8	

4	Thức ăn hỗn hợp gà 21 - 45 tuần tuổi			
	Gà hướng thịt	Kg	24	
	Gà hướng trứng	Kg	20	Đạm 17 - 18 %
5	Vacxin	Liều	13	(3) Gumboro; (4) Newcastle; (4) Viêm phế quản truyền nhiễm; (2) Cúm gia cầm
6	Hoá chất sát trùng	Lít	1,25	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

B. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỦY CẦM

1. Chăn nuôi vịt thịt

1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Vịt thương phẩm	- Tỷ lệ nuôi sống giết thịt ≥ 92 % - Khối lượng xuất chuồng: Vịt lai $\geq 2,5$ kg/10 tuần tuổi; vịt ngoại ≥ 3 kg/8 tuần tuổi - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng: Vịt lai ≤ 3 kg; vịt ngoại $\leq 2,8$ kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	2.000 - 5.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu - tối đa/hộ	Con	500 - 1.000	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (vật 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp vật 0 - 3 tuần tuổi	Kg	1,5	Đạm 20 - 22 %
3	Thức ăn hỗn hợp vật 4 tuần tuổi đến xuất chuồng	Kg	7	Đạm 18 - 19 %
4	Vacxin	Liều	3	(1) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm gia cầm
5	Hoá chất sát trùng	Lít	0,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 1	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

2. Chăn nuôi vật sinh sản**2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Vật bố mẹ	- Tỷ lệ chuyển lên giai đoạn đẻ ≥ 80 % - Năng suất trứng/mái: Hương thịt ≥ 180 quả; hương trứng ≥ 250 quả
2	Số con/điểm trình diễn	Con	1.000 - 4.000	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	200 - 500	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống (vịt 01 ngày tuổi)	Con	1	
2	Thức ăn hỗn hợp vịt 0 - 8 tuần tuổi			
	Vịt hướng trứng	Kg	3,5	Đạm 18 - 20 %
	Vịt hướng thịt	Kg	6	Đạm 20 - 22 %
3	Thức ăn hỗn hợp vịt 9 - 20 tuần tuổi			
	Vịt hướng trứng	Kg	6,5	Đạm 14 - 15 %
	Vịt hướng thịt	Kg	16	Đạm 15 - 15,5 %
4	Thức ăn hỗn hợp vịt 21 - 45 tuần tuổi			
	Vịt hướng trứng	Kg	27	Đạm 18 - 19 %
	Vịt hướng thịt	Kg	37	
5	Vacxin	Liều	5	(2) Dịch tả, (1) Viêm gan, (2) Cúm gia cầm
6	Hoá chất sát trùng	Lít	1,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

C. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO

1. Chăn nuôi heo thịt

1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Heo thương phẩm	- Khối lượng heo thương phẩm ≥ 20 kg - Khả năng tăng khối lượng cơ thể heo lai (nội x ngoại) ≥ 500 , heo ngoại ≥ 700 g/con/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng cơ thể heo lai (nội x ngoại) ≤ 3 kg; heo ngoại $\leq 2,8$ kg
2	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	10 - 40	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống	Kg	20	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng heo 20 kg/con
2	Thức ăn hỗn hợp heo thịt giai đoạn 20kg đến xuất chuồng	Kg	175	Đạm 14 - 18 %
3	Vacxin	Liều	6	(4) Các bệnh do: Tụ máu, dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng; (1) Lở mồm long móng; (1) Tai xanh
4	Hoá chất sát trùng	Lít	15	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

2. CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Heo bố mẹ	- Heo cái hậu bị 50 kg/con; đực hậu bị ≥ 90 kg/con (sau khi kiểm tra năng suất cá thể) - Tuổi đẻ lứa đầu ≤ 12 tháng - Khối lượng heo con sơ sinh: Heo ngoại $\geq 1,2$ kg/con; heo lai $\geq 0,8$ kg/con - Số con cai sữa lứa 1: $\geq 8,0$ con/lứa - Số con cai sữa lứa 2: $\geq 8,5$ con/lứa
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 100	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	3 - 10	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống ban đầu			Liều tinh sản xuất trong vùng ≥ 800 liều/năm
	Heo đực	Kg	90	
	Heo cái	Kg	50	
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo	Liều	2	Hộ đã có heo giống
3	Vacxin	Liều	9	(4) Các bệnh đốm: Tụ máu, dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng; (1) Parvo; (1) Leptospira; (1) Suyễn; (1) Lở mồm long móng; (1) Tai xanh
4	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
5	Thức ăn hỗn hợp heo cái hậu bị			
	Heo ngoại	Kg	218	Đạm 13 - 15 %
	Heo lai	Kg	120	
6	Thức ăn hỗn hợp heo con			
	Lứa 1	Kg	40	Đạm 18 - 20 %
	Lứa 2	Kg	42,5	

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 1	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

3. CHĂN NUÔI HEO ĐỰC PHỤC VỤ THỤ TINH NHÂN TẠO**3.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		Đực cuối cùng (sau khi kiểm tra năng suất cá thể)	- Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh - Heo đực hậu bị 90 kg/con đến tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng - 1 đực thụ tinh nhân tạo cho ≥ 200 cái/năm
2	Mức hỗ trợ tối đa/trạm	Con	5	

3.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống ban đầu heo đực	Kg	90	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg/ngày	2	
3	Trứng gà sống	Quả	300	
4	Vacxin	Liều	9	(4) Các bệnh đó: Tụ máu, dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng; (1) Parvo; (1) Leptospira; (1) Suyễn; (1) Lở mồm long móng; (1) Tai xanh



Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
5	Hoá chất sát trùng	Lít	20	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá (kính hiển vi, máy đo pH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	Bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch (tủ bảo quản chuyên dụng, tủ bảo ôn, tủ sấy)	Bộ	1	Máy đã qua kiểm định chất lượng

3.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

3.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

3.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

D. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ

1. Chăn nuôi bò sữa

1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Hà Lan (Holstein Friesian) thuần hoặc lai	- Các giống được đưa vào danh mục và tổ hợp lai của chúng - Tỷ lệ có chứa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$ - Năng suất sữa bình quân bò lai ≥ 4.000 kg/con/chu kỳ, bò thuần ≥ 5.000 kg/con/chu kỳ
2	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 50	
3	Mức hỗ trợ tối thiểu, tối đa/hộ	Con	1 - 5	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo			
	Tinh đông lạnh	Liều	4	
	Nitơ lỏng	Lít	4	
	Găng tay, ống gen	Bộ	4	
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg	540	Bổ sung 3 kg/con/ngày trong 180 ngày có chửa

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

2. Chăn nuôi bò cái tạo**2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Giống bò đực ngoại hoặc lai có trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh - Cái lai và cái nội	- Tỷ lệ có chửa/tổng số bò phối giống $\geq 70\%$ - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 93\%$ - Khối lượng bê sơ sinh ≥ 20 kg
2	Khối lượng			
	Cái nội	Kg/con	≥ 170	
	Cái lai	Kg/con	≥ 200	
	Đực ngoại, lai	Kg/con	≥ 300	1 đực phải đảm bảo phối chửa cho 40 cái
3	Số con/điểm trình diễn	Con	40 - 200	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Bò đực giống	Kg	300	Hỗ trợ tính theo khối lượng 01 bò đực
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo			Trong trường hợp không sử dụng đực giống
	Tinh đông lạnh	Liều	2	
	Nitơ lỏng	Lít	2	
	Găng tay, ống gen	Bộ	2	
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa	Kg	240	Bổ sung 2 kg/con/ngày
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò đực	Kg	540	Bổ sung 3 kg/con/ngày

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

3. Chăn nuôi bò vỗ béo (áp dụng quy trình vỗ béo đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật)

3.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đối tượng vỗ béo		- Bò cái, đực không còn sử dụng vào mục đích sinh sản - Bò, bê nuôi hướng thịt - Bê đực hướng sữa	- Khả năng tăng khối lượng cơ thể ≥ 700 g/con/ngày
2	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 250	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	5 - 20	

3.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thuốc tẩy ký sinh trùng			
	Ngoại ký sinh trùng	Liều	1	
	Giun tròn	Liều	1	
	Sán lá gan	Liều	1	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	270	Bổ sung 3 kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày (ưu tiên sử dụng thức ăn địa phương)

3.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian nuôi	Tháng	3	
2	Tập huấn	Lần	1	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

3.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	4	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

3.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	1	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

4. Chăn nuôi bò sinh sản**4.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Giống bò có trong danh mục giống được phép sản xuất kinh doanh - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai (F2 trở lên)	- Tỷ lệ có chứa/tổng số bò phối giống $\geq 65\%$
2	Khối lượng			
	Cái nội, cái lai	Kg/con	≥ 180	1 đực phải đảm bảo phối chứa cho 40 cái
	Đực ngoại, đực lai		≥ 300	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 80	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	03 cái hoặc 01 đực	

4.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Bò cái giống	Kg	180	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 bò cái
2	Bò đực giống	Kg	300	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 bò đực
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái chửa lứa đầu	Kg	120	Bổ sung 2 kg/con/ngày
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò đực	Kg	540	Bổ sung 3 kg/con/ngày

4.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

4.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	Người	1	

4.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

4.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

Đ. CHƯƠNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH CHO VẬT NUÔI**1. Mô hình về chương trình phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi****1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đối tượng áp dụng		Đại gia súc, heo, gia cầm, thủy cầm	- Tỷ lệ vật nuôi được bảo hộ $\geq 95\%$ - Tỷ lệ hộ, cơ sở an toàn dịch bệnh $\geq 95\%$
2	Số hộ/điểm trình diễn	Hộ	30 - 300	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 hộ nuôi và các đối tượng vật nuôi)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Dụng cụ thú y	Bộ/hộ	1	Xi lanh tiêm, phanh, kéo, dụng cụ phun khử trùng, bảo hộ,...
2	Tủ bảo quản (chiếc/điểm)	Chiếc	1	Tại các điểm trình diễn
3	Thuốc thú y			
3.1	Phòng bệnh cho đại gia súc			
	Vaccin đại gia súc	Liều/con	4	Lở mồm long móng, tụ huyết trùng (2 lần)
	Hoá chất khử trùng	Lít/con	150	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
	Vôi bột	Kg/con	30	
	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	2	01 liều đa giá, 01 liều tẩy sán lá gan
3.2	Phòng bệnh cho heo			
	Vaccin heo	Liều/con	12	(8) Các bệnh do: Tụ máu, dịch tả, phó thương hàn, tụ huyết trùng; (2) Lở mồm long móng; (2) Tai xanh
	Hoá chất khử trùng	Lít/con	50	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
	Vôi bột	Kg/con	10	
3.3	Phòng bệnh cho gia cầm			
	Vaccin thủy cầm	Liều/con	6	Dịch tả, tụ huyết trùng, cúm gia cầm (2 lần)
	Vaccin gia cầm	Liều/con	5	(1) Gumboro; (1) Đậu; (1) Newcastle; (1) Viêm phế quản truyền nhiễm; (1) Cúm gia cầm
	Hoá chất khử trùng xuất	Lít/con	0,5	Đã pha loãng theo quy định của nhà sản xuất
	Vôi bột	Kg/con	0,5	
3.4	Thuốc tẩy ký sinh trùng dự phòng (tính cho 01 điểm trình diễn)	Lọ/điểm	500	Liều đa giá cho đại gia súc và heo

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

3. Tuyên truyền, nhân rộng mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

E. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI TRÂU

1. Cải tạo đàn trâu

1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Trâu nội	- Tỷ lệ có chữa/tổng số trâu phối giống $\geq 50\%$ - Khối lượng nghé sơ sinh ≥ 22 kg - Tỷ lệ nuôi sống đến 6 tháng tuổi $\geq 90\%$
2	Khối lượng			
	Cái	Kg/con	≥ 300	1 đực phải đảm bảo phối chữa cho 20 cái, sử dụng đực ≥ 3 năm tuổi phối trực tiếp
	Đực	Kg/con	≥ 420	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	20 - 200	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái hoặc 01 đực	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Trâu đực giống	Kg	420	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 trâu đực
2	Thức ăn hỗn hợp cho trâu đực	Kg	270	Bổ sung 1,5 kg/con/ngày trong 180 ngày kể từ khi mua trâu về
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái chữa	Kg	120	Bổ sung 1 kg/con/ngày trong 120 ngày

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

2. Chăn nuôi trâu sinh sản**2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Cái lai hoặc nội - Đực lai hoặc nội	- Tỷ lệ có chứa/tổng số trâu phối giống $\geq 65\%$ (lần 1)
2	Khối lượng			
	Cái nội, cái lai	Kg/con	≥ 350	1 đực phải đảm bảo phối chứa cho 10 - 20 cái
	Đực nội, đực lai	Kg/con	≥ 420	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	10 - 20	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	02 cái hoặc 01 đực	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Trâu cái giống	Kg	350	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 trâu cái
2	Trâu đực giống	Kg	420	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 trâu đực
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái	Kg	120	Bổ sung 2 kg/con/ngày
4	Thức ăn hỗn hợp cho trâu đực	Kg	540	Bổ sung 3 kg/con/ngày

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn mô hình	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

G. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ**1. Cải tạo đàn dê****1.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Cái lai và nội - Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo	- Số lứa/cái/năm $\geq 1,6$; số con/lứa $\geq 1,7$ - Khối lượng sơ sinh: Dê $\geq 1,6$ kg/con - Tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi $\geq 90\%$
2	Khối lượng			
	Dê cái	Kg/con	≥ 20	
	Dê đực	Kg/con	≥ 35	01 đực phải đảm bảo phối chửa cho 20 cái
3	Số con/điểm trình diễn	Con	80 - 320	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	20 cái và 01 đực	

1.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Đực giống	Kg	35	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 dê đực
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg	24	Bổ sung 0,4 kg/con/ngày trong 60 ngày kể từ khi mua về, đậm 14 %
3	Thức ăn hỗn hợp dê cái chứa lúa đầu	Kg	18	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày trong 60 ngày chứa, đậm 14 %

1.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

1.4. Cán bộ chỉ đạo mô hình (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

1.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

1.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

2. Chăn nuôi dê sinh sản**2.1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung**

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống		- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Cái ngoại, cái lai Bách Thảo - Đực ngoại, lai và dê đực Bách Thảo	Khối lượng sơ sinh: Dê ngoại ≥ 2 kg/con; dê lai $\geq 1,6$ kg/con
2	Khối lượng			
	Dê cái ngoại	Kg/con	≥ 25	1 đực phải đảm bảo phối chứa cho 20 - 40 cái
	Dê cái nội và lai		≥ 20	
	Dê đực		≥ 30	
3	Số con/điểm trình diễn	Con	30 - 320	
4	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Con	05 - 10 cái và 01 đực	

2.2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 con)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Con giống			
	Dê đực	Kg	30	Mức hỗ trợ tính theo khối lượng 01 dê đực
	Dê cái		20	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg	36	Bổ sung 0,4 kg/con/ngày trong 90 ngày kể từ khi mua về, đậm 14 %
3	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái chưa lứa đầu	Kg	18	Bổ sung 0,3 kg/con/ngày trong 60 ngày chưa, đậm 14 %

2.3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	18	
2	Tập huấn	Lần	2	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	2	01 ngày/lần

2.4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

2.5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

2.6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	Lần	2	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	Lần/điểm	2	Đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...

H. MÔ HÌNH NUÔI ONG

1. Xây dựng mô hình trình diễn: Yêu cầu chung

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Ong giống		<ul style="list-style-type: none"> - Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận tiến bộ kỹ thuật - Ong nội địa/ngoại 	<ul style="list-style-type: none"> - Năng suất mật (đàn/năm) nội ≥ 12 kg; ngoại ≥ 25 kg - 3 cầu/đàn ong nội địa; 5 cầu/đàn ong ngoại nhập - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong
2	Số đàn/điểm trình diễn	Đàn	100 - 200	
3	Mức hỗ trợ tối đa/hộ	Đàn	20	

2. Mức hỗ trợ giống, vật tư (tính cho 01 đàn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn	1	
2	Đường/đàn	Kg	2	Có thể sử dụng mật

3. Triển khai (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian triển khai	Tháng	12	
2	Tập huấn	Lần	3	01 ngày/lần
3	Tổng kết	Lần	1	01 ngày/lần

4. Cán bộ chỉ đạo (tính cho 01 điểm trình diễn)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
2	Số cán bộ/điểm trình diễn	Người	1	

5. Tập huấn ngoài mô hình

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Số lần tập huấn/mô hình	Lần	≥ 2	Tối thiểu 01 ngày/lần
2	Số học viên/lớp	Người	≤ 30	

6. Tuyên truyền, nhân rộng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Yêu cầu của chương trình	Ghi chú
1	Tham quan hội thảo	lần	1	01 ngày/lần
2	Bảng cảm trình diễn	Cái/điểm	1	
3	Viết tin bài về mô hình	lần/điểm	2	Viết bài, đưa tin trên các phương tiện thông tin đại chúng,...



Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỀ KHUYẾN NÔNG
LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số **11.11**...../2021/QĐ-UBND ngày **31** tháng **5** năm **2021**
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

I. ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT

Stt	Đối tượng	Hình thức nuôi	Mật độ (con/m ²)	Cỡ giống	Thức ăn		Thời gian nuôi (tháng)	Thu hoạch		Năng suất (tấn/ha)	Ghi chú
					Hệ số (FCR)	Protein (%)		Tỷ lệ sống (%)	Kích cỡ (g/con)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A. NĂM ĐỐI TƯỢNG CHỦ LỰC (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, tôm càng xanh, artemia)											
1	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)										
		Thâm canh	30	≥ PL15	≤ 1,5	≥ 38	5	≥ 70	≥ 30	≥ 5	
		Bán thâm canh	15	≥ PL15	≤ 1,5	≥ 38	5	≥ 70	≥ 30	≥ 3	
		Luân canh Tôm - Lúa	8	≥ PL15	≤ 1	≥ 38	8	≥ 50	≥ 30	≥ 0,7	Cột (6), (9), (11) Đề xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế
2	Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)										
		Siêu thâm canh	≥ 200	≥ PL12	≤ 1,3	≤ 32	3	≥ 80	≥ 17	≥ 18	Cột (3) Hình thức nuôi mới khá phổ biến ở Sóc Trăng, định mức (4), (10), (11) Đề xuất theo sản xuất thực tế
		Thâm canh	80 ≤ 120	≥ PL12	≤ 1,3	≤ 32	3	≥ 80	≥ 17	≥ 10	Cột (10), (11) Đề xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế
		Bán thâm canh	60 ≤ 80	≥ PL12	≤ 1,3	≤ 32	4	≥ 80	≥ 20	≥ 8	Cột (3) Hình thức nuôi phổ biến ở Sóc Trăng, định mức (4), (8), (10), (11) Đề xuất theo sản xuất thực tế
3	Cá tra (<i>Pangasius</i>)										
		Thâm canh	30	≥ 10 cm	≤ 1,7	≥ 18	8	≥ 80	≥ 1000	≥ 240	
4	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)										
		Thâm canh	20	≥ PL12	≤ 2,5	≥ 20	6	≥ 50	≥ 30	≥ 3	
		Bán thâm canh	10	≥ PL12	≤ 2,2	≥ 20	6	≥ 50	≥ 30	≥ 1,5	
		Xen canh Lúa - Tôm càng xanh	2,5	≥ PL15	≤ 1	≥ 20	6	≥ 60	≥ 40	≥ 0,55	Cột (6), (8), (10), (11) Đề xuất điều chỉnh tăng theo sản xuất thực tế
5	Artemia salina										
		Thâm canh	100 con/lit	Nauplii			6			≥ 0,07	

B. CÁC LOẠI THỦY SẢN NUÔI PHỔ BIẾN											
1. Cá đồng											
1.1 Cá Lóc (<i>Ophiocephalus</i>)											
	Nuôi ao	≤ 10	≥ 8 cm	≤ 4	≥ 18	6	≥ 60	≥ 500	≥ 40		
	Nuôi vèo	≤ 100 con/m ³	≥ 8 cm	≤ 4	≥ 18	6	≥ 60	≥ 500	≥ 4 tấn/100 m ²		
1.2 Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>)											
	Thâm canh	≤ 50	≥ 5 cm	≤ 2	≥ 25	6	≥ 80	≥ 80	≥ 30		
	Bán thâm canh	≤ 15	≥ 5 cm	≤ 2	≥ 25	6	≥ 85	≥ 80	≥ 10		
1.3 Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>)											
	Bán thâm canh	≤ 10	≥ 5 cm	≤ 2	≥ 25	8	≥ 60	≥ 100	≥ 5	Đối tượng nuôi khá phổ biến ở Sóc Trăng, định mức để xuất theo sản xuất thực tế	
	Xen canh Lúa - Cá	≤ 1	≥ 5 cm	≤ 1	≥ 25	8	≥ 50	≥ 200	≥ 1		
1.4 Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectoralis</i>)											
	Bán thâm canh	≤ 20	≥ 5 cm	≤ 4	≥ 25	8	≥ 70	≥ 100	≥ 10		
	Xen canh Lúa - Cá	≤ 0,5	≥ 5 cm	≤ 1	≥ 25	8	≥ 60	≥ 100	≥ 0,5	Cột (3) Hình thức nuôi phổ biến ở Sóc Trăng, định mức để xuất theo sản xuất thực tế	
2. Cá nước ngọt											
2.1 Cá Rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>)											
	Thâm canh	≤ 10	≥ 2 cm	≤ 1,3	≥ 18	6	≥ 70	≥ 500	≥ 35	Cột (3), (4), (5), (6), (8), (11) Đề xuất điều chỉnh cho phù với sản xuất thực tế cá giống rô phi đơn tính	
	Bán thâm canh	≤ 4	≥ 2 cm	≤ 1,3	≥ 18	6	≥ 70	≥ 500	≥ 14		
	Xen canh Lúa - Cá	≤ 0,5	≥ 5 cm	≤ 0,5	≥ 18	5	≥ 70	≥ 300	≥ 1		
2.2 Cá Thát lát (<i>Notopterus notopterus</i>)											
	Thâm canh	9	≥ 2 cm	≤ 3,5	≥ 20	≤ 12	≥ 70	≥ 200	≥ 12		
3. Cá nước lợ (Cá bông kèo)											
Cá Bông kèo (<i>Pseudapocrypter lanceolatus</i>)											
	Thâm canh	≤ 100	≥ 3 cm	≤ 1,2	≥ 18	5	≥ 45	≥ 20	≥ 9		

C. THỦY SẢN KHÁC											
1.	Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)										
	Nuôi vèo	≤ 80	≥ 20 g	≤ 1,8	≥ 25	4	≥ 60	≥ 300	≥ 13	kg/m ²	
2	Cua biển (<i>Scylla cerata</i>)										
	Nuôi ao	≤ 1	≥ 1,2 cm	≤ 2,0	≥ 30	5	≥ 50	≥ 300	≥ 1,5	Cột (6), (7) Đề xuất thay đổi định mức theo dùng thức ăn công nghiệp thay cho cá tạp	
3	Lươn (<i>Flat alba</i>)										
	Nuôi bể	≤ 60	≥ 15	≤ 4	≥ 25	12	≥ 60	≥ 300	≥ 10	kg/m ²	
4	Ba ba (<i>Tryonix spp.</i>)										
	Nuôi ao, bể	≤ 2	≥ 100 g	≤ 10	Cá tạp	12	≥ 70	≥ 1.200	≥ 12		

II. ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI

Stt	Đối tượng, hình thức nuôi	Yêu cầu							Bảng cảm trình diễn	Ghi chú	
		Diện tích (ha)	Thời gian triển khai (tháng)	Cán bộ kỹ thuật chỉ đạo		Tập huấn/triển khai	Hội thảo đầu bờ/ tham quan	Hội thảo tổng kết			
				Số lượng	Lượt đi/tháng						
A. NĂM ĐỐI TƯỢNG CHỦ LỰC											
1	Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)										
	Thâm canh	1	6	1	4	1	1	1	1	Diện tích (ha) được tính trên phần diện tích mặt nước nuôi để thả giống, không tính phần diện tích ao lã, ao xử lý nước, kênh dẫn, kênh chứa nước, chứa chất thải và các công trình phụ trợ khác (diện tích các công trình phụ này được bổ sung thêm cho phù hợp theo Quy chuẩn Việt Nam được xây dựng trong Tiêu chí chọn địa điểm, chọn hộ để đảm bảo thực hiện mô hình (QCVN 02-19: 2014/BNNPTNT đối với tôm nước lợ; QCVN 02-20: 2014/BNNPTNT đối với cá Tra)	
	Bán thâm canh	1,5	6	1	4	1	1	1	1		
	Luân canh Tôm - Lúa	3	9	2	4	2	1	1	1		
2	Thê chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)										
	Siêu thâm canh	0,2	4	1	4	1	1	1	1		
	Thâm canh	0,5	4	1	4	1	1	1	1		
	Bán thâm canh	1	5	1	4	1	1	1	1		
3	Cá tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>)										
	Thâm canh	1	9	1	3	1	1	1	1		
4	Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)										
	Thâm canh	1	6	1	3	1	1	1	1		
	Bán thâm canh	1	6	1	3	1	1	1	1		
	Xen canh Tôm - Lúa	1	6	1	3	1	1	1	1		
5	Artemia salina										
	Thâm canh	1	6	1	2	1	1	1	1		
B. CÁC LOẠI THỦY SẢN NUÔI PHỔ BIẾN											
1	Cá đồng										
1.1	Cá Lóc (<i>Ophiocephalus</i>)										
	Nuôi ao	0,5	7	1	2	1	1	1	1	- Phụ cấp hoặc công tác phí cho cán bộ chỉ đạo kỹ thuật tính theo định mức 01 đơn vị diện tích và định mức	
	Nuôi vèo	100 m ²	7	1	2	1	1	1	1		

1.2	Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>)									thời gian triển khai - Thời gian tập huấn/triển khai, hội thảo/tham quan, hội nghị tổng kết được tính 01 ngày/lần tổ chức
	Bán thâm canh	0,5	7	1	2	1	1	1	1	
	Thâm canh	0,5	7	1	2	1	1	1	1	
1.3	Cá Trê vàng (<i>Clarias macrocephalus</i>)									
	Bán thâm canh	0,5	9	1	2	1	1	1	1	
	Xen canh	1	9	1	2	1	1	1	1	
1.4	Cá Sặc rằn (<i>Trichogaster pectorallus</i>)									
	Bán thâm canh	0,5	9	1	2	1	1	1	1	
	Xen canh	1	9	1	2	1	1	1	1	
2	Cá nước ngọt									
2.1	Cá Rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>)									
	Thâm canh	1	7	1	2	1	1	1	1	
	Bán thâm canh	1	7	1	2	1	1	1	1	
	Xen canh	1	6	1	2	1	1	1	1	
2.2	Cá Thát lát (<i>Notopterus notopterus</i>)									
	Thâm canh	1	≤ 12	1	2	1	1	1	1	
3	Cá nước lợ									
	Cá Bống kèo (<i>Pseudapocrypter lanceolatus</i>)									
	Nuôi ao	1	6	1	2	1	1	1	1	
C. THỦY SẢN KHÁC										
1	Ếch (<i>Rana rugulosa</i>)									
	Nuôi vèo	0,01	5	1	2	1	1	1	1	
2	Cua biển (<i>Scylla cerata</i>)									
	Nuôi ao	1	6	1	2	1	1	1	1	
3	Lươn (<i>Flat alba</i>)									
	Nuôi bể	0,01	≤ 12	1	2	1	1	1	1	
4	Ba ba (<i>Tryonyx spp.</i>)									
	Nuôi ao bể	0,5	≤ 12	1	2	1	1	1	1	

III. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT, KINH TẾ - KỸ THUẬT CHI TIẾT CHO MỘT SỐ MÔ HÌNH NUÔI THỦY SẢN

1. Mô hình tôm sú

1.1. Nuôi tôm sú thâm canh (tính trên quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 15 % diện tích nuôi	QC VN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QC VN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QC VN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m ²	30	
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15	
7	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
8	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng tôm)		≤ 1,5	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
10	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 30	
11	Năng suất	Tấn/ha	≥ 5	

B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Tính tỉ lệ khấu hao
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,..)	Dàn/ha	12	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	1 - 2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	6 - 8	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,15 ha ao lắng + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin: 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 4 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 - 100 kg/1000 m ² ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 7 - 10 ngày/lần)	Tấn	3	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (cải tạo: 1 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000 m ³)	Lít	≤ 30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg/1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 10 lít hoặc 1 kg/ha)	Lít (kg)	200 (20)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15; mật độ: 30 con/m ²)	Con	300.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Thức ăn (FCR: 1,5 x 300.000 con x tỷ lệ sống 70% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	9.550	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 12 dàn máy x 150 ngày)	Lít	10.800	Giá theo thời điểm
	Sử dụng moteur chạy quạt (12 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 12 dàn máy x 150 ngày)	Kw	21.600	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw (lít)	1000 (200)	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

1.2. Nuôi tôm sú bán thâm canh (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (≤ 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 15% diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10% diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m ²	15	
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15	
7	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
8	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 1,5$	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
10	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 30	
11	Năng suất	Tấn/ha	≥ 3	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện)	Dàn/ha	08	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01 - 02	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	03	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	6 - 8	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,15 ha ao lắng + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,25	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 4 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 - 100 kg/1000 m ² ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 7 - 10 ngày/lần)	Tấn	2,5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (cải tạo: 1 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000 m ³)	Lít	≤ 30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg/1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	100 (10)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15; mật độ: 15 con/m ²)	Con	150.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
5	Thức ăn (FCR: 1,5 x 150.000 con x tỷ lệ sống 70 % x trọng lượng 30 g/con)	Tấn	4.770	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 08 dàn máy x 150 ngày)	Lít	7.200	Giá theo thời điểm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Sử dụng motor chạy quạt (12 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 08 dàn máy x 150 ngày)	Kw	14.400	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw (lít)	500 (100)	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 5 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

1.3. Luân canh Tôm - Lúa (tính trên quy mô 01 ha mặt nước nuôi tôm)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ($\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02 - 04	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 15 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao, mương	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m ²	8	
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 15 - 20	
7	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
8	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
10	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 30	
11	Năng suất tôm	Tấn/ha	$\geq 0,8$	
12	Năng suất lúa (70 % diện tích x 1 ha x 450 kg/công)	Tấn	3,15	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Dàn quạt (motor/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	04	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	04	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới hoặc thủ công) (0,5 ha mương, bờ + 0,15 ha ao lắng + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	0,75	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin: 10 kg/1000 m ³)	Kg	80	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 4 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải)	Tấn	2	Sử dụng cải tạo và định kỳ

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	tạo: 50 - 100 kg/m ² ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 10 - 15 ngày/lần)			
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 150	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (cải tạo: 1 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000 m ³)	Lít	≤ 15	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg/1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 5 tháng x 3 lít hoặc 0,3 kg/ha)	Lít (kg)	60 (6)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL15 - 20; mật độ: 8 con/m ² x 1 ha)	Con	80.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Thức ăn (FCR: 1 x 80.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	1.210	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (8 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 04 dàn máy x 100 ngày)	Lít	1.600	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (8 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 04 dàn máy x 100 ngày)	Kw	3.200	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw/lít	100	Giá theo thời điểm
8	Lúa giống (70 % diện tích x 1 ha x 150 kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trảng; giá theo giống lúa và thị trường
9	Phân, thuốc cho lúa (70 % diện tích x 1 ha x 30 kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; ngân sách: 50 %
10	Công lao động (2 người/ha x 9 tháng)	Tháng	18	Giá theo thời điểm

2. Tôm thẻ chân trắng

2.1. Tôm thẻ siêu thâm canh có lót bạt đáy, mái che (quy mô 0,2 ha mặt nước, nuôi 2 giai đoạn)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi lót bạt, mái che/mô hình (≤ 0,2 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 50 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT và thực tế đảm bảo xử lý đủ nước cấp thường xuyên
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10% diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước	M	≥ 1,1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Ao ương khung sắt lót bạt (50 - 100 m ² /ao)	Ao/hộ	1	Theo thực tế nuôi tôm 2 giai đoạn
6	Mật độ nuôi	Con/m ²	≥ 200	Theo thực tế khảo sát
7	Mật độ ương	Con/m ²	500 - 1000	Thời gian ương ≤ 30 ngày
8	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 12	
9	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
10	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1,3	
11	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 3	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
12	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 12	
13	Năng suất	Tấn/ha	≥ 18	Theo thực tế sản xuất
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
	Ao nuôi 1000 m²			
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ao	04	Khấu hao 05 năm
2	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy,...)	Bộ/ao	01	Khấu hao 03 năm
3	Máy phát điện dự phòng	Máy/hộ	01	Khấu hao 05 năm
4	Dây điện	M/ao	300	Khấu hao 02 năm
5	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	04	Khấu hao 01 năm
6	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
7	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
8	Hệ thống xi-phon đáy	Bộ/ao	01	Khấu hao 05 năm
9	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
10	Sàn cho ăn	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
11	Cân thức ăn	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
12	Chài kiểm tra tôm	Cái/ao	01	Khấu hao 1 năm
13	Bạt trải bờ và đáy ao (dày 0,5 mm)	M ²	1.500	Khấu hao 03 năm
14	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
	Ao ương 50 - 100 m²			
15	Khung sắt, bạt lót	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
16	Hệ thống xi-phon	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
17	Hệ thống oxy đáy (máy thổi, ống PVC, đĩa oxy,...)	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
18	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Bộ	01	Khấu hao 05 năm
19	Trụ xi măng, lưới che, lưới rào, dây kẽm	Bộ	01	Khấu hao 03 năm
20	Dây điện	M/ao	50	Khấu hao 02 năm
21	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	01	Khấu hao 01 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (làm ao 0,2 ha + 0,5 ha ao lắng, ao xử lý + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	0,8 - 1	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Đào mới (áp dụng cho 1 đơn vị mô hình có 2 ao nuôi 0,1 ha, hệ thống xi-phon đáy và hệ thống ao lắng, xử lý, chứa chất thải) + hệ thống ao lót bạt, mái che	Triệu đồng	1.000	Theo thực tế, khấu hao 03 - 05 năm
	Ao ương (bể nổi khung sắt, lót bạt 50 m ² , có hệ thống xi-phon, mái che)	Triệu đồng	50	Theo thực tế, khấu hao 03 - 05 năm
2	Diệt tạp ban đầu trong hệ thống ao xử lý nước 0,5 ha (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	50	Theo thực tế
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 8 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 - 100 kg/m ² ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 10 - 15 ngày/lần)	Tấn	1	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 300	Sử dụng khi xử lý nước

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Iodine (cải tạo: 1 - 2 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000 m ³)	Lít	≤ 30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg/1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (10 lượt/tháng x 3 tháng x 10 lít hoặc 1 kg/ha x 0,2 ha)	Lít (kg)	60 (6)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Khoáng tạt (10 lượt/tháng x 3 tháng x 30 kg hoặc lít/ha x 0,2 ha)	Lít hoặc kg	180	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; mật độ: 200 con/m ² x 0,2 ha)	Con	400.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Thức ăn (FCR: 1,3 x 400.000 con x tỷ lệ sống 80% x trọng lượng (12 g/con))	Tấn	6.940	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	15	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện chạy quạt (20 giờ/ngày x 2,5 kw/giờ x 8 dàn x 90 ngày)	Kw	36.000	Giá theo thời điểm
8	Điện vận hành oxy đáy (24 giờ/ngày x 3 kw x 2 bộ x 90 ngày)	Kw	12.960	Giá theo thời điểm
9	Điện bơm cấp nước	Kw	1.000	Giá theo thời điểm
10	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

2.2. Tôm thẻ thâm canh ao đất (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 15 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1,1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m ²	80 - 120	
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 12	
7	Tỷ lệ sống	%	≥ 80 ≤ 120	
8	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1,3	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 3	
10	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 17	
11	Năng suất	Tấn/ha	≥ 10	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			<i>Tính tỉ lệ khấu hao</i>
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	15	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	1 - 2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	6 - 8	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,15 ha ao lắng + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 8 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 - 100 kg/1000 m ³ ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 7 - 10 ngày/lần)	Tấn	3	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (cải tạo: 1 - 2 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000 m ³)	Lít	≤ 30	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg /1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 100	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (06 lượt/tháng x 3 tháng x 10 lít hoặc 1 kg/ha)	Lít (kg)	180 (18)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; mật độ: 80 con/m ² x 1 ha)	Con	800.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50%
5	Thức ăn (FCR: 1,3 x 800.000 con x tỷ lệ sống 80% x trọng lượng 17 g/con)	Tấn	13.800	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50%
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (14 giờ/ngày x 1 lít/giờ x 15 đàn máy x 90 ngày)	Lít	18.900	Giá theo thời điểm
	Sử dụng motor chạy quạt (14 giờ/ngày x 2 kw/giờ x 15 đàn máy x 90 ngày)	Kw	37.800	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw	800	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

2.3. Nuôi tôm Thẻ bán thâm canh ao đất (tính trên quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (≤ 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 3	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa lắng/ao xử lý nước/mô hình	%	≥ 15 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1,1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
5	Mật độ nuôi	Con/m ²	60 - 80	
6	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	PL 12	
7	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 1,3$	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 3	
10	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 20	
11	Năng suất	Tấn/ha	≥ 8	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện)	Dàn/ha	10	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1 - 2	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	150	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	3	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	6 - 8	01 vụ nuôi
10	Cần thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi+ 0,15 ha ao lắng + 0,10 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,25	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 8 triệu đồng/ha
	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 - 100 kg/1000 m ² ; bón định kỳ: 10 - 15 kg/1000 m ³ x 7 - 10 ngày/lần)	Tấn	2,5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
	Chlorine (20 - 30 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 300	Sử dụng khi xử lý nước
	Iodine (cải tạo: 1 lít/1000 m ³ , định kỳ: 0,3 - 0,5 lít/1000m ³)	Lít	≤ 15	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Thuốc tím (cải tạo: 5 - 7 kg/1000 m ³ , định kỳ: 0,2 - 0,3 kg/1000 m ³)	Kg	≤ 70	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
	Vi sinh (04 lượt/tháng x 3 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	60 (6)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
4	Con giống (PL12; mật độ: 60 con/m ²)	Con	600.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Thức ăn (FCR: 1,3 x 600.000 con x tỷ lệ sống 80 % x trọng lượng 20 g/con)	Tấn	12.480	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	10	Giá theo thời điểm
7	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (12 giờ/ngày x 1 lít/giờ x 10 dàn máy x 90 ngày)	Lít	1.680	Giá theo thời điểm
	Sử dụng moteur chạy quạt (12 giờ/ngày x 2 kw/giờ x 10 dàn máy x 90 ngày)	Kw	3.360	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm cấp nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
8	Công lao động (2 người/ha x 4 tháng)	Tháng	8	Giá theo thời điểm

3. Cá tra thâm canh (tính trên quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,5 - 1 ha/ao)	Ao/hộ	1 - 2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Diện tích ao chứa chất thải	%	≥ 10 % diện tích nuôi	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 3	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
4	Mật độ nuôi	Con/m ²	30	
5	Kích cỡ giống	Cm/con	10	
6	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	
7	Hệ số thức ăn (FCR) (số lượng thức ăn/sản lượng cá)		≤ 1,7	
8	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 8	
9	Cỡ thu hoạch	Kg/con	≥ 1	
10	Năng suất	Tấn/ha	≥ 240	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
2	Ổng bơm nước	M	40	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho	Cái/hộ	2	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo công trình (cơ giới) (1 ha ao nuôi + 0,1 ha ao chứa chất thải)	Ha	1,10	QCVN 02-19/2014/BNNPTNT
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	30	
	Sân vét ao cũ	Triệu đồng/ha	05	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	300	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	1	
4	Men vi sinh gây màu	Kg	20	
5	Con giống (dài 10 cm; mật độ: 30 con/m ² x 1 ha)	Con	300.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Thức ăn (FCR: 1,7 x 300.000 con x tỷ lệ sống 80% x trọng lượng (1 kg/con))	Tấn	400.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
8	Nhiên liệu	Lít	500	Giá theo thời điểm
9	Công lao động (3 người/ha x 8 tháng)	Tháng	24	Giá theo thời điểm

4. Tôm càng xanh

4.1. Tôm càng xanh thâm canh (Quy mô 1ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	02 - 05	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	20	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2,5	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 30	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 3	
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Tính tỉ lệ khấu hao</i>
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	8	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	4	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	50	
2	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000m ² ; bón định kỳ: 10 kg/1000m ³ x 5 tháng)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	
6	Vì sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống (≥ 2 cm; mật độ: 20 con/m ²)	Con	200.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
8	Thức ăn (FCR: 2,5 x 200.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	7.550	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50%
9	Vì sinh (3 lượt/tháng x 6 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	90 (9)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (6 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Lít	4.320	Giá theo thời điểm
	Sử dụng moteur chạy quạt (6 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 8 dàn máy x 180 ngày)	Kw	8.640	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw (lít)	500	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

4.2. Nuôi tôm càng xanh bán thâm canh (tính trên quy mô 01 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	<i>Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình</i>			<i>Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình</i>
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 5	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	10	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 2,2	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 30	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 1,5	
B	<i>Định mức đầu tư trang thiết bị</i>			<i>Tính tỉ lệ khấu hao</i>
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	5	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cổng cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Sàn cho ăn	Cái/ha	4	01 vụ nuôi
10	Cân thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	<i>Định mức chi phí sản xuất</i>			<i>Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị</i>
1	Cải tạo mới	Triệu đồng/ha	50	
2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000 m ² ; bón định kỳ: 10 kg/1000 m ³ x 5 tháng)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	
6	Vi sinh gây màu	Kg	5	
7	Con giống (≥ 2 cm; mật độ 10 con/m ²)	Con	100.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50%
8	Thức ăn (FCR: 2,2 x 100.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng (30 g/con))	Tấn	3.330	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50%
9	Vi sinh (02 lượt/tháng x 6 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	60 (6)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Nhiên liệu, điện			Giá theo thời điểm
	Sử dụng máy dầu chạy quạt (5 giờ/ngày x 0,5 lít/giờ x 05 dàn máy x 180 ngày)	Lít	2.250	Giá theo thời điểm
	Sử dụng moteur chạy quạt (5 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 05 dàn máy x 180 ngày)	Kw	4.500	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Lít	250	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

4.3. Xen canh Tôm càng xanh - Lúa (tính trên quy mô 01ha mặt nước nuôi tôm)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ($\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	$\geq 2,5$	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 40	
9	Năng suất tôm	Tấn/ha	$\geq 0,55$	
10	Năng suất lúa (70 % diện tích x 1 ha x 450 kg/1000 m ²)	Tấn	3,15	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cổng cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	4	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo, đào ủi, sên vét			
	Cải tạo, đào mới (bờ và mương)	Triệu đồng/ha	20	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	10	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	80	
3	Vôi, hóa chất, vi sinh cải tạo và xử lý môi trường			Giá theo thời điểm
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/m ² x diện tích bờ, mương 50 % x 1 ha + bón định kỳ: 10 kg/100 m ²)	Tấn	0,5	Sử dụng cải tạo và định kỳ
5	Con giống (PL15 - 20; mật độ: 2,5 con/m ² x 1 ha)	Con	25.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Thức ăn (FCR: 1 x 25.000 con x tỷ lệ sống 60% x trọng lượng 40 g/con)	Tấn	0,72	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
7	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	3	Giá theo thời điểm
8	Nhiên liệu	Lít	50	Giá theo thời điểm
9	Lúa giống (70 % diện tích x 1 ha x 150 kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trảng; Giá theo giống lúa và thị trường.
10	Phân, thuốc cho lúa (70 % diện tích x 1 ha x 30 kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; ngân sách: 50%
11	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

5. Nuôi thâm canh artemia (tính trên quy mô 1 ha mặt nước nuôi)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Mật độ thả giống	Con/lít	100	Hoặc 10 lon/ha (lon 0,2 kg)
3	Năng suất trứng	Kg/ha	70	Trứng tươi
4	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	1	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
5	Vợt vớt trứng chuyên dụng	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cần thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế
1	Chi phí đào úi, sên vét ao			
	Cải tạo, đào mới	Triệu đồng/ha	30	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	15	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	0,25	Sử dụng cải tạo và định kỳ
4	Con giống	Lon/ha	10	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Phân hữu cơ gây màu	Tấn	2	Giá theo thời điểm
6	Nhiên liệu điện bơm nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
7	Nhân công kéo nước	Ngày	10	Giá theo thời điểm
8	Nhân công chăm sóc, thu hoạch trứng (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

6. Cá rô phi

6.1. Cá rô phi đơn tính nuôi thâm canh (quy mô 01 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,3 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 3	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	≥ 1,5	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	10	Theo thực tế
4	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	≥ 2 cm	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1,3	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 500	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 35	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Tính tỉ lệ khấu hao
1	Dàn quạt (moteur/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	4	Khấu hao 05 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	02	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	02	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	02	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	01	Khấu hao 03 năm
9	Cầu cho ăn	Cái/ha	02	Khấu hao 01 năm
10	Cần thức ăn	Cái/hộ	01 -02	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo, đào ao mới	Triệu đồng/ha	50	
2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	150	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000 m ²)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	15	Giá theo thời điểm
6	Vi sinh gây màu (3 kg/1000 m ²)	Kg	30	Giá theo thời điểm
7	Con giống (≥ 2 cm; mật độ: 10 con/m ² x 1 ha)	Con	100.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
8	Thức ăn (FCR: 1,3 x 100.000 con x tỷ lệ sống 70% x trọng lượng 0,5 kg/con)	Tấn	45.500	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
9	Vi sinh (03 lượt/tháng x 7 tháng x 5 lít hoặc 0,5 kg/ha)	Lít (kg)	105 (10,5)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
11	Điện sử dụng motor chạy quạt (8 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 08 dàn máy x 180 ngày)	Kw	11.520	Giá theo thời điểm
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw	500	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

6.2. Các rô phi đơn tính nuôi bán thâm canh (quy mô 01 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (từ 0,3 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 3	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi	M	$\geq 1,5$	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	4	Theo thực tế
4	Kích cỡ giống	Postlarva (PL)	≥ 2 cm	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 1,3$	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 6	Theo thực tế
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 500	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 14	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Tính tỉ lệ khấu hao
1	Dàn quạt (motor/máy dầu và các phụ kiện,...)	Dàn/ha	4	Khấu hao 05 năm
2	Máy dự phòng thay thế điện	Máy/hộ	1	Khấu hao 05 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
3	Dây điện	M/ao	100	Khấu hao 02 năm
4	Đèn chiếu sáng và phụ kiện dùng điện	Bộ/ao	2	Khấu hao 01 năm
5	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
6	Túi lọc nước	Cái/ao	2	01 vụ nuôi
7	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
8	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
9	Cầu cho ăn	Cái/ha	2	Khấu hao 01 năm
10	Cần thức ăn	Cái/hộ	1 - 2	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Cải tạo, đào ao mới	Triệu đồng/ha	50	
2	Sên vét	Triệu đồng/ha	20	
3	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	150	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/1000 m ²)	Tấn	1	Giá theo thời điểm
5	Diệt khuẩn (0,5 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	7,5	Giá theo thời điểm
6	Vi sinh gây màu (3 kg/1000 m ²)	Kg	30	Giá theo thời điểm
7	Con giống (≥ 2 cm; mật độ: 10 con/m ² x 1 ha)	Con	40.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
8	Thức ăn (FCR: 1,3 x 40.000 con x tỷ lệ sống 70% x trọng lượng 0,5 kg/con)	Tấn	18.200	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
9	Vi sinh (03 lượt/tháng x 6 tháng x 2 lít hoặc 0,2 kg/ha)	Lít (kg)	36 (3,6)	Sử dụng khi xử lý nước và định kỳ
10	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	2	Giá theo thời điểm
11	Điện sử dụng motor chạy quạt (4 giờ/ngày x 1 kw/giờ x 4 dàn máy x 180 ngày)	Kw	2.880	Tính theo thực tế
	Điện hoặc nhiên liệu bơm, cấp nước	Kw	200	Giá theo thời điểm
12	Công lao động (2 người/ha x 7 tháng)	Tháng	14	Giá theo thời điểm

6.3. Cá rô phi xen canh lúa (quy mô 01 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/ hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ($\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	2	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	M	≥ 1	Theo thực tế
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	$\geq 0,5$	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 5	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 0,5$	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 300	
9	Năng suất cá	Tấn/ha	≥ 1	
10	Năng suất lúa (70 % diện tích x 1 ha x 650 kg/công)	Tấn	$\geq 4,5$	Theo thực tế
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Chòi canh	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
5	Sàn cho ăn	Cái/ha	2	01 vụ nuôi
6	Cân thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Chi phí đào ủi, sên vét			
	Cải tạo, đào mới (bờ và mương 0,5 ha)	Triệu đồng/ha	50	Khấu hao 05 năm
	Sên vét ao cũ (bờ, mương 0,5 ha)	Triệu đồng/ha	30	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³ , dùng trong ao ương 0,2 ha)	Kg	20	Theo thực tế
3	Diệt khuẩn (0,5 lít/1000 m ³ , dùng trong ao ương 0,2 ha)	Lít	1	Theo thực tế
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂ (cải tạo: 50 kg/m ² x diện tích bờ, mương 50% x 1 ha)	Tấn	0,5	Theo thực tế
5	Con giống (5 cm; mật độ: 0,5 con/m ² x 1 ha)	Con	5.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Thức ăn (FCR: 0,5 x 5.000 con x tỷ lệ sống 60 % x trọng lượng (300 g/con))	Tấn	0,525	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
7	Nhiên liệu bơm nước	Lít	50	Giá theo thời điểm
8	Lúa giống (70 % diện tích x 1 ha x 150 kg/ha)	Kg	105	Sạ trên nền trảng; giá theo giống lúa và thị trường
9	Phân, thuốc cho lúa (70 % diện tích x 1 ha x 30 kg/ha)	Kg	210	Giá theo thời điểm; ngân sách: 50 %
10	Công lao động (2 người/ha x 6 tháng)	Tháng	12	Giá theo thời điểm

7. Cá thát lát nuôi ao, mương vườn (quy mô 01 ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình (0,2 - 0,5 ha/ao)	Ao/hộ	2 - 5	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	9	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	
6	Hệ số thức ăn (FCR) sử dụng thức ăn công nghiệp		≤ 3,5	Đề xuất điều chỉnh từ cá tạp sang thức ăn công nghiệp
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 200	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 12	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Cân thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Đào ủi, sên vét ao mới	Triệu đồng	50	
2	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	0,5	
3	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Con giống (≥ 2 cm; mật độ: 9 con/m ² x 1 ha)	Con	90.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
5	Thức ăn (FCR: 3,5 x 90.000 con x tỷ lệ sống 70% x trọng lượng (200 g/con))	Tấn	44.100	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
6	Nhiên liệu bơm nước	Lít	100	
7	Công lao động			
	Chăm sóc 2 người/ha x 12 tháng	Tháng	24	
	Thu hoạch (3 ngày/ao x 5 ao)	Ngày công	15	

8. Cá bống kèo nuôi thâm canh ao đất (quy mô 01ha)

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng Tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ($\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	≥ 100	
4	Kích cỡ giống	Cm	≥ 2	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 45	
6	Hệ số thức ăn (FCR)		$\leq 1,2$	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 20	
9	Năng suất	Tấn/ha	≥ 9	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Chòi canh, nhà kho chứa	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
5	Che, rào lưới ngăn động vật	M ²	10.000	Khấu hao 02 năm
6	Cần thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Chi phí đào ủi, sên vét			
	Đào mới (bờ và mương)	Triệu đồng/ha	50	
	Sên vét ao cũ	Triệu đồng/ha	20	
2	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	Theo thực tế
3	Diệt khuẩn (0,5 lít/1000 m ³ x 1 ha) + xử lý định kỳ	Lít	25	
4	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	0,5	
5	Gây màu nước	Kg	5	
6	Con giống (≥ 3 ; mật độ: 100 con/m ² x 1 ha)	Con	1.000.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
7	Thức ăn (FCR: 1,2 x 1.000.000 con x tỷ lệ sống 45 % x trọng lượng 20 g/con)	Tấn	10,8	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp ≤ 50 %
8	Dinh dưỡng bổ sung, phòng bệnh	%/chi phí thức ăn	5	Giá theo thời điểm
9	Vi sinh xử lý	Kg	5	
10	Nhiên liệu, điện	Kw	4.000	
11	Công lao động			
	Chăm sóc 2 người/ha x 5 tháng	Tháng	10	
	Thu hoạch	Ngày công	10	

9. Cua biển

Stt	Các chỉ tiêu/hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
A	Định mức kinh tế - kỹ thuật triển khai mô hình			Cơ sở để xây dựng tiêu chí chọn điểm/hộ, mục tiêu triển khai mô hình
1	Diện tích ao nuôi/mô hình ($\leq 0,5$ ha/ao)	Ao/hộ	02	Theo thực tế đảm bảo đủ diện tích theo quy mô triển khai
2	Độ sâu mực nước ao nuôi dưới mương	M	≥ 1	QCVN 02-19:2014/BNNPTNT
3	Mật độ nuôi	Con/m ²	1	
4	Kích cỡ giống	Cm	$\geq 1,2$	
5	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	
6	Hệ số thức ăn (FCR) sử dụng thức ăn công nghiệp (số lượng thức ăn/sản lượng cua)		≤ 2	Đề xuất điều chỉnh từ cá tạp sang thức ăn công nghiệp
7	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 5	
8	Cỡ thu hoạch	G/con	≥ 300	
9	Năng suất	Tấn/ha	$\geq 1,5$	
B	Định mức đầu tư trang thiết bị			Cơ sở để tính khấu hao
1	Máy bơm nước và phụ kiện	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
2	Túi lọc nước	Cái/ao	1	01 vụ nuôi
3	Cống cấp, xả nước	Cái/ao	2	Khấu hao 05 năm
4	Cân thức ăn	Cái/hộ	1	Khấu hao 03 năm
C	Định mức chi phí sản xuất			Cơ sở để tính hạch toán kinh tế + Chi phí khấu hao trang thiết bị
1	Diệt tạp (saponin 10 kg/1000 m ³)	Kg	100	Theo thực tế
2	Diệt khuẩn (1 lít/1000 m ³ x 1 ha)	Lít	10	
3	Vôi CaO, CaCO ₃ , MgCa(CO ₃) ₂	Tấn	0,5	
4	Lưới rào bảo vệ quanh ao	M	1.300	
5	Con giống ($\geq 1,2$ cm; mật độ: 1 con/m ² x 1 ha)	Con	10.000	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
6	Thức ăn (FCR: 2×10.000 con x tỷ lệ sống 50% x trọng lượng 300 g/con)	Tấn	3.030	Giá theo thời điểm; ngân sách cấp $\leq 50\%$
7	Nhiên liệu bơm nước	Lít	120	
8	Công lao động			
	Chăm sóc 2 người/ha x 5 tháng	Tháng	10	
	Thu hoạch	Ngày công	3	